

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THP

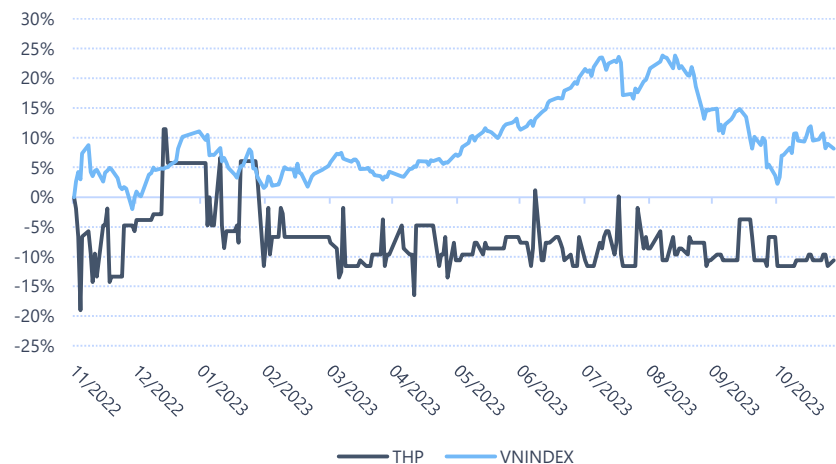
## CTCP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (UPCOM)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

<b>Giá</b>	<b>9,100 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.2%	-4.2%	-3.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 11,345
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	197
Số lượng CPLH (CP)	21,610,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	980
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.09

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



**DT thuần**  
Q3 2023

**892.2**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 203.0 | +29.4%  
Cùng kỳ: ↗ 6.9 | +0.8%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**2,070.7**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 344.2 | -14.3%

**LN thuần**  
Q3 2023

**2.4**  
tỷ VNĐ

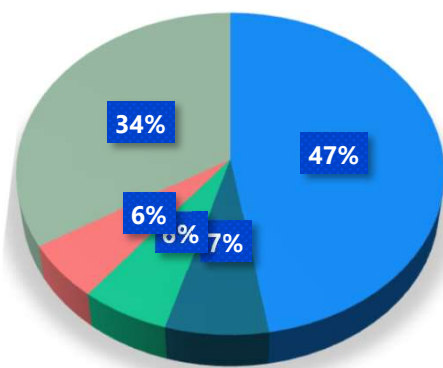
Kỳ trước: ↘ 6.3 | -72.0%  
Cùng kỳ: ↘ 7.9 | -76.5%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

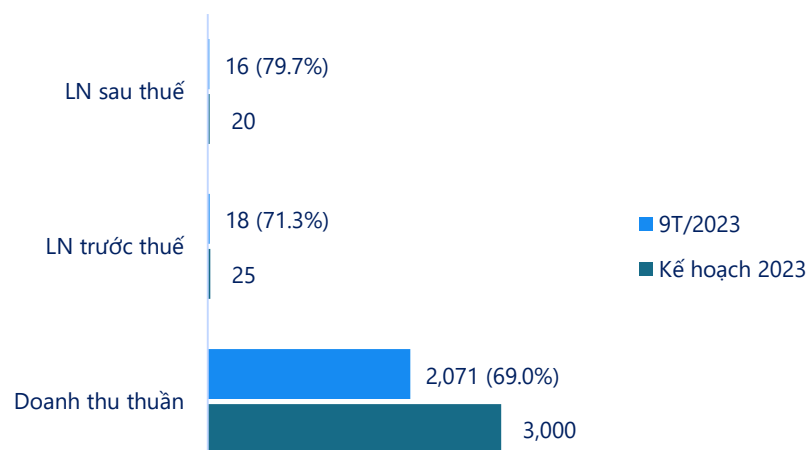
**16.9**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.8 | -4.7%

### Cơ cấu cổ đông



### Thực hiện kế hoạch năm 2023



**LNTT**  
Q3 2023

**2.4**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.3 | -72.0%  
Cùng kỳ: ↘ 8.0 | -77.1%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**17.8**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 3.2 | -15.2%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Đơn vị: tỷ VNĐ		Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi		Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022		
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>892.2</b>	<b>885.3</b>	<b>0.8%</b>	<b>2,070.7</b>	<b>2,414.9</b>	<b>-14.3%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,290.1</b>	<b>811.1</b>	<b>59.1%</b>	<b>72.3%</b>
Giá vốn hàng bán	821.9	793.9	3.5%	1,897.3	2,184.5	-13.1%	Tiền và tương đương tiền	13.9	13.4	3.6%	0.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>70.3</b>	<b>91.4</b>	<b>-23.1%</b>	<b>173.4</b>	<b>230.4</b>	<b>-24.7%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	7.2	9.2	-21.5%	0.4%
Doanh thu HĐTC	20.1	22.1	-8.7%	37.8	45.7	-17.2%	Các khoản phải thu ngắn hạn	393.4	279.4	40.8%	22.0%
Chi phí tài chính	51.0	37.0	37.9%	89.2	76.5	16.5%	Hàng tồn kho	854.8	501.5	70.4%	47.9%
Chi phí lãi vay	16.2	10.4	55.3%	40.7	26.9	51.4%	Tài sản ngắn hạn khác	20.8	7.5	177.6%	1.2%
Chi phí bán hàng	29.2	57.6	-49.4%	72.3	152.6	-52.6%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>494.0</b>	<b>519.3</b>	<b>-4.9%</b>	<b>27.7%</b>
Chi phí QLDN	7.9	8.5	-7.9%	32.9	29.3	12.4%	Các khoản phải thu dài hạn	6.1	5.9	3.0%	0.3%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2.4</b>	<b>10.4</b>	<b>-76.5%</b>	<b>16.9</b>	<b>17.7</b>	<b>-4.7%</b>	Tài sản cố định	441.2	464.0	-4.9%	24.7%
LN khác	- 0.1	- 0.0	-3782.5%	1.0	3.3	-70.9%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.4</b>	<b>10.4</b>	<b>-77.1%</b>	<b>17.8</b>	<b>21.0</b>	<b>-15.2%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	4.7	0.0	11737.7%	0.3%
Thuế TNDN	-	-	-	1.9	1.7	10.5%	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.4</b>	<b>10.4</b>	<b>-77.1%</b>	<b>15.9</b>	<b>19.3</b>	<b>-17.4%</b>	Tài sản dài hạn khác	41.9	49.3	-15.1%	2.3%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>2.4</b>	<b>10.4</b>	<b>-77.1%</b>	<b>15.9</b>	<b>19.3</b>	<b>-17.4%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,784.0</b>	<b>1,330.4</b>	<b>34.1%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 138.8	379.4	528.5	20.8	- 428.2	35.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.7	0.1	0.2	1.6	0.1	0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	126.8	- 396.3	- 543.4	10.8	412.3	- 55.3
Lưu chuyển tiền thuần	- 8.3	- 16.9	- 14.7	11.6	- 15.8	- 20.2

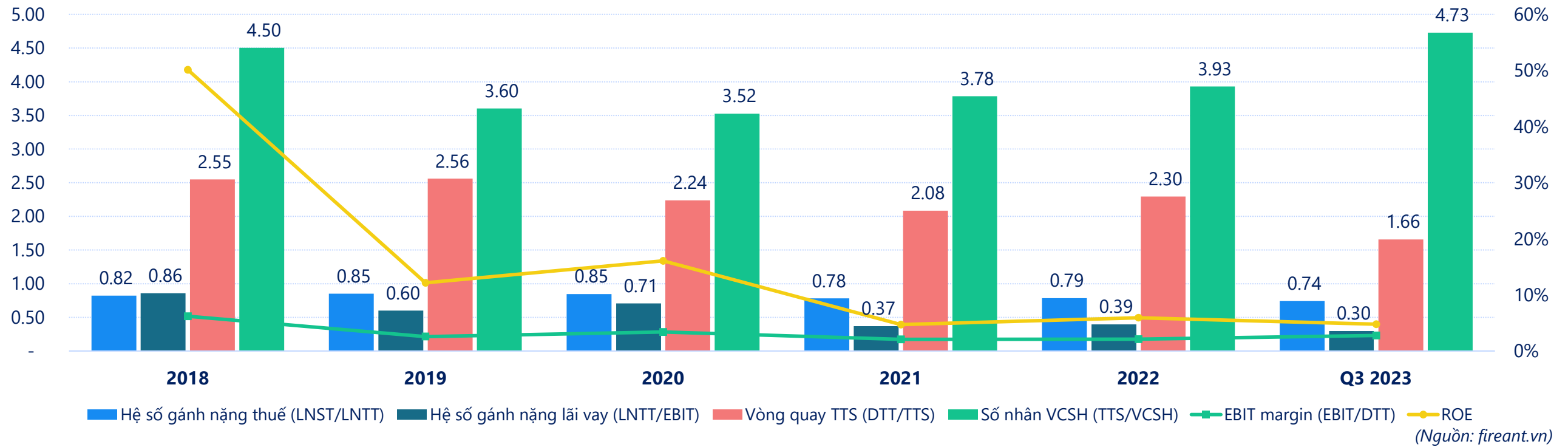
(Nguồn: fireant.vn)

<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,428.1</b>	<b>980.1</b>	<b>45.7%</b>	<b>80.0%</b>
Nợ ngắn hạn	1,247.6	798.8	56.2%	69.9%
Nợ vay ngắn hạn	1,055.3	664.5	58.8%	59.2%
Nợ dài hạn	180.5	181.3	-0.4%	10.1%
Nợ vay dài hạn	180.5	181.3	-0.4%	10.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>355.9</b>	<b>350.3</b>	<b>1.6%</b>	<b>20.0%</b>
Vốn chủ sở hữu	355.9	350.3	1.6%	20.0%

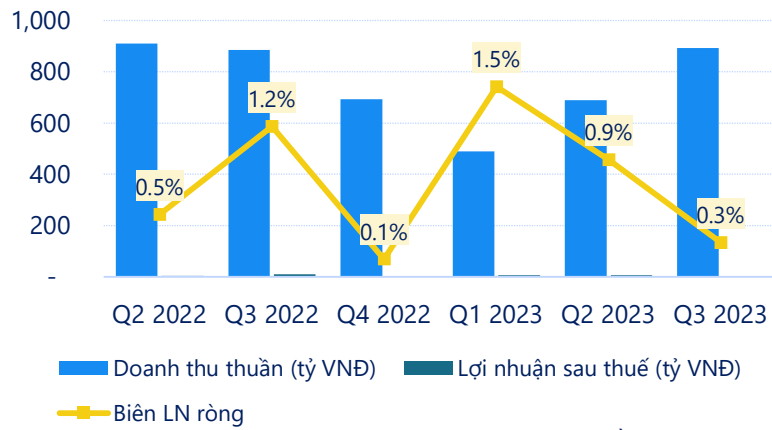
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THP

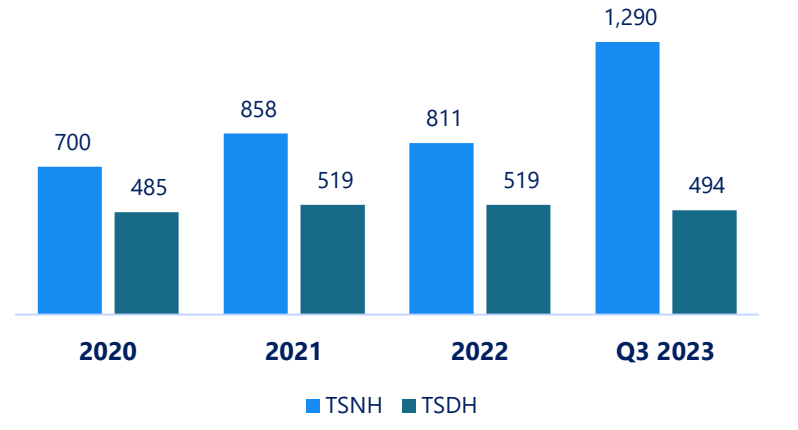
## Phân tích Dupont



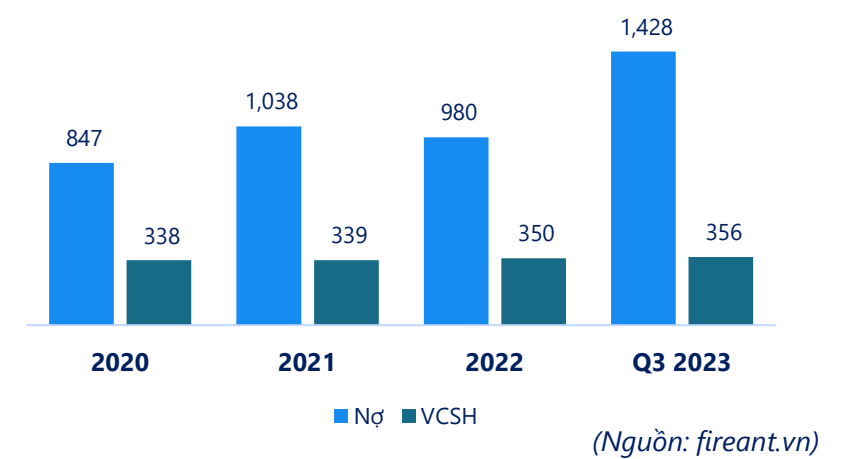
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THP

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.6%	1.6%	2.3%	0.7%	0.7%	0.8%
Biên LNST (TTM)	4.4%	1.3%	2.0%	0.6%	0.7%	0.6%
Biên LN EBIT (TTM)	6.2%	2.6%	3.4%	2.1%	2.1%	2.8%
ROE (TTM)	50.1%	12.2%	16.1%	4.7%	5.9%	4.8%
ROA (TTM)	11.1%	3.4%	4.6%	1.2%	1.5%	1.0%

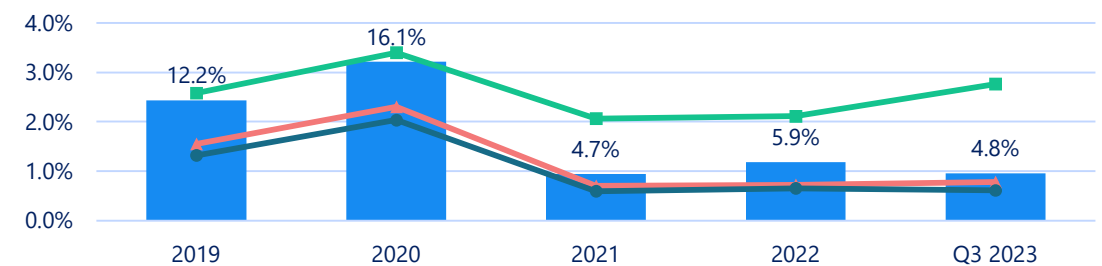
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	35.0	37.1	44.1	41.8	32.3	47.1
Số ngày nắm giữ HTK	69.0	53.0	43.1	52.4	62.9	104.8
Số ngày phải trả NCC	7.7	8.7	10.6	7.4	6.2	5.4
Vòng quay TSCĐ	16.4	17.0	17.5	10.0	7.1	6.1
Vòng quay TTS	143.2	142.7	163.1	175.1	159.0	220.2

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0
Khả năng TT nhanh	0.6	0.6	0.7	0.4	0.4	0.3
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	7.0	2.5	3.4	1.6	1.7	1.4

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	12,837	3,831	2,160	738	943	782
Giá trị sổ sách (BVPS)	26,496	28,167	13,826	13,907	14,458	14,753
P/E	-	6.0	5.3	19.2	10.7	11.6
P/B	-	0.8	0.8	1.0	0.7	0.6
P/S	-	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1

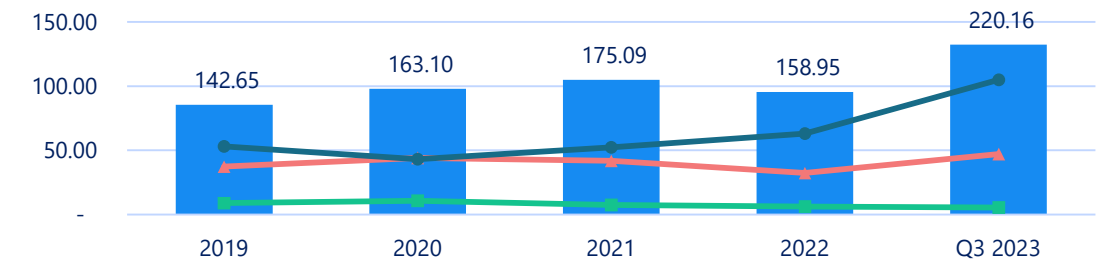
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



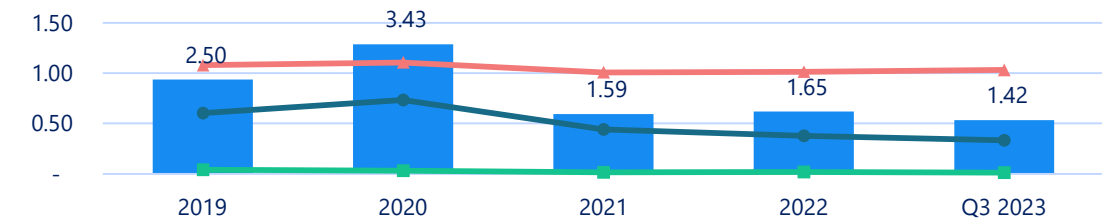
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

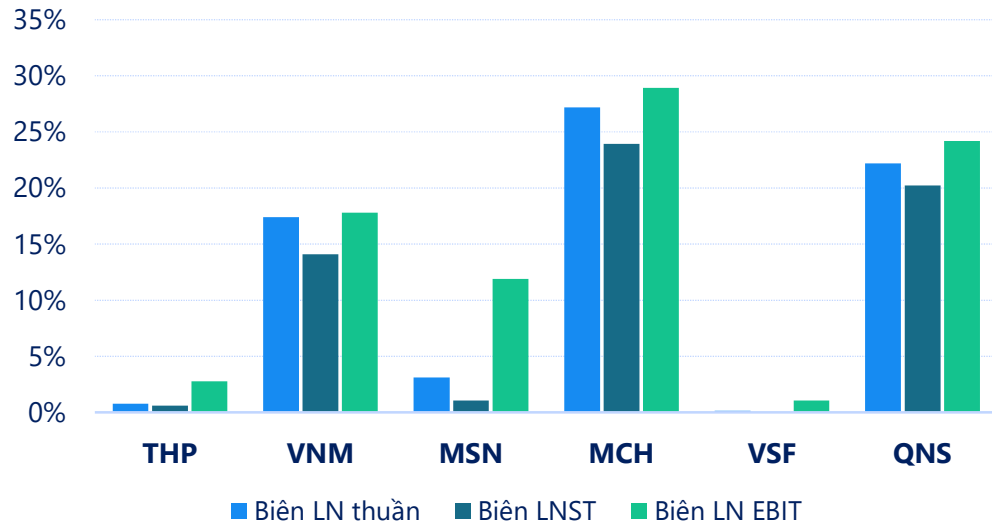
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>THP</b>	2,070.7	-14.3%	15.9	-17.4%	0.8%	0.8%
<b>VNM</b>	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
<b>MSN</b>	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
<b>MCH</b>	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
<b>VSF</b>	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
<b>QNS</b>	7,749	22.8%	1,535	79.0%	19.8%	13.6%

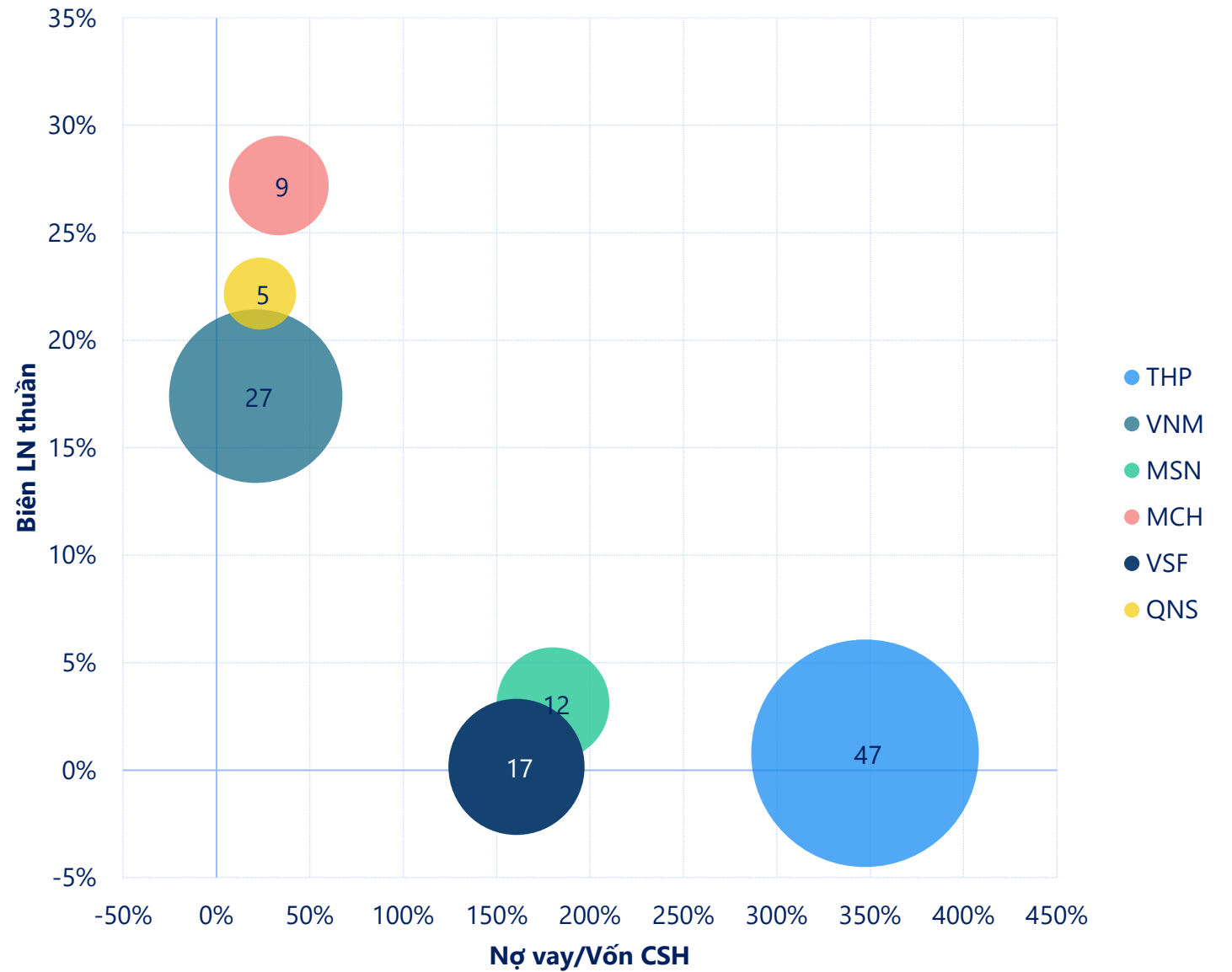
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)